

# **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 6 số 0100100858 ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	
Ông Phạm Quốc Trung	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Lim Heon Young	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Mẫn Chí Trung	Thành viên	

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Bà Đỗ Thị Tuyền	Thành viên	miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 6064956/21882868/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.






### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>409.897.805.140</b>	<b>437.269.704.529</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>34.758.352.031</b>	<b>13.941.748.243</b>
111	1. Tiền		27.208.352.031	6.391.748.243
	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	7.550.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>46.500.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	46.500.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>294.254.041.935</b>	<b>287.629.280.095</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5.1	142.060.239.275	179.708.909.229
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	23.238.555.927	7.776.584.660
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	114.880.754.939	84.803.643.835
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.074.491.794	15.340.142.371
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>79.693.615.528</b>	<b>80.864.102.389</b>
141	1. Hàng tồn kho		80.332.278.756	81.758.094.465
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(638.663.228)	(893.992.076)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.191.795.646</b>	<b>8.334.573.802</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.130.489.741	853.258.193
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	-	7.464.199.578
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	61.305.905	17.116.031
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>535.754.561.677</b>	<b>535.270.101.272</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>127.063.582.119</b>	<b>127.063.582.119</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		127.063.582.119	127.063.582.119
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>148.853.083.541</b>	<b>149.834.542.048</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	142.675.244.219	143.219.593.637
222	Nguyên giá		565.414.407.319	577.256.622.076
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(422.739.163.100)	(434.037.028.439)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.177.839.322	6.614.948.411
228	Nguyên giá		9.808.304.411	9.744.137.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.630.465.089)	(3.129.189.335)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>9.454.545.600</b>	<b>387.200.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.454.545.600	387.200.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>233.621.855.103</b>	<b>240.383.703.186</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		169.470.000.000	150.439.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		104.000.000.000	104.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.848.144.897)	(14.055.296.814)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>16.761.495.314</b>	<b>17.601.073.919</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.761.495.314	17.601.073.919
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>945.652.366.817</b>	<b>972.539.805.801</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>478.613.961.296</b>	<b>506.117.029.795</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>381.178.826.951</b>	<b>392.248.811.868</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	92.041.978.484	115.476.132.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	2.984.857.125	123.914.250
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.219.475.795	4.540.073.868
314	4. Phải trả người lao động		3.225.700.000	15.968.406.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	538.729.474	2.043.426.285
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.096.223.376	56.970.469
320	7. Vay ngắn hạn	19	255.304.911.410	244.934.601.877
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	5.766.951.287	9.105.286.587
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>97.435.134.345</b>	<b>113.868.217.927</b>
338	1. Vay dài hạn	19	97.435.134.345	113.868.217.927
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>467.038.405.521</b>	<b>466.422.776.006</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>467.038.405.521</b>	<b>466.422.776.006</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		344.400.000.000	344.400.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		344.400.000.000	344.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		75.995.875.129	75.995.875.129
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		17.305.877.469	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.336.652.923	42.427.964.003
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.001.023.408	6.968.368.961
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		26.335.629.515	35.459.595.042
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>945.652.366.817</b>	<b>972.539.805.801</b>

*Đỗ Anh Tuấn*

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

*Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

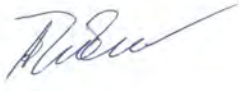
Ngày 27 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	449.093.125.425	576.842.590.672
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(2.650.004)	(8.136.643)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	449.090.475.421	576.834.454.029
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(402.723.703.565)	(532.143.650.425)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.366.771.856	44.690.803.604
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	27.667.493.483	7.643.310.837
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(38.304.837.324) (12.264.912.522)	(4.028.143.366) (3.878.496.604)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(12.935.153.712)	(17.475.926.310)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(12.740.821.739)	(17.503.567.425)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.053.452.564	13.326.477.340
31	11. Thu nhập khác	26	21.138.590.703	897.770.190
32	12. Chi phí khác	26	(1.856.097.121)	(49.287.170)
40	13. Lợi nhuận khác	26	19.282.493.582	848.483.020
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.335.946.146	14.174.960.360
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.000.316.631)	(2.876.269.842)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.335.629.515	11.298.690.518

  
Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

  
Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang

  
Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>29.335.946.146</b>	<b>14.174.960.360</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	12.236.746.481	7.455.200.084
03	Các khoản dự phòng		25.537.519.235	245.040.185
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		205.484.426	124.307.988
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(41.889.728.996)	(7.837.301.081)
06	Chi phí lãi vay	24	12.264.912.522	3.878.496.604
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>37.690.879.814</b>	<b>18.040.704.140</b>
09	Giảm các khoản phải thu		44.206.895.641	25.175.697.914
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.425.815.709	(17.404.755.571)
11	Giảm các khoản phải trả		(33.295.530.112)	(5.648.911.768)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		498.180.392	(1.396.157.098)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.381.859.502)	(3.764.298.139)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.418.032.614)	(7.330.096.580)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(11.838.335.300)	(3.857.786.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>21.888.014.028</b>	<b>3.814.396.898</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.174.326.199)	(42.612.987.964)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	431.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(49.000.000.000)	(145.300.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		65.422.888.896	137.136.356.165
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.031.000.000)	(199.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức		28.811.793.567	6.579.406.486
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>5.029.356.264</b>	<b>(242.766.225.313)</b>





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	113.847.332.258
33	Tiền thu từ đi vay		296.034.313.012	367.087.559.722
34	Tiền trả nợ gốc vay		(302.097.087.061)	(225.332.585.701)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		<b>(6.062.774.049)</b>	<b>255.602.306.279</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		<b>20.854.596.243</b>	<b>16.650.477.864</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	<b>13.941.748.243</b>	<b>19.872.892.196</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(37.992.455)	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<b>34.758.352.031</b>	<b>36.523.370.060</b>

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 6 số 0100100858 ngày 7 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 853 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 942 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 23 tháng 8 năm 2019, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
cụ, hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2-007  
 TY  
 H  
 YOU  
 NAM  
 ANH  
 (OI)  
 - T.P



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	46.751.000	68.048.000
Tiền gửi ngân hàng	27.161.601.031	6.323.700.243
Các khoản tương đương tiền (*)	7.550.000.000	7.550.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.758.352.031</b>	<b>13.941.748.243</b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Phải thu từ khách hàng	132.595.534.961	154.346.829.662
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	45.641.825.480	75.584.933.350
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	26.224.632.498	20.887.574.982
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	18.518.654.594	17.667.584.924
- Công ty Cổ phần Phát triển Daisen	15.840.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	26.370.422.389	40.206.736.406
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	9.464.704.314	25.362.079.567
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>142.060.239.275</u></b>	<b><u>179.708.909.229</u></b>

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Trả trước cho người bán		
- Công ty TNHH Liên doanh Sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM	2.978.805.600	2.518.845.600
- Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam	3.314.190.000	1.628.818.400
- Các khoản trả trước khác	2.757.477.500	1.528.796.260
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	14.188.082.827	2.100.124.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.238.555.927</u></b>	<b><u>7.776.584.660</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (i)	42.940.754.939	-	61.863.643.835	-
Công ty TNHH An Trung Industries (ii)	19.940.000.000	-	19.940.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (iii)	6.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (iv)	46.000.000.000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.880.754.939</b>	<b>-</b>	<b>84.803.643.835</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries (v)	127.063.582.119	-	127.063.582.119	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>127.063.582.119</b>	<b>-</b>	<b>127.063.582.119</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu về cho vay bên khác</i>	<i>88.940.754.939</i>		<i>61.863.643.835</i>	
<i>Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>153.003.582.119</i>		<i>150.003.582.119</i>	

(i) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 4 tháng 7 năm 2020, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7,5%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 15 tháng 11 năm 2020, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7,5%/năm.

Trong đó bao gồm khoản phải thu trả nợ gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định hàng năm với số tiền 16,94 tỷ đồng phải trả vào năm 2020 như ở mục (v).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 3 tháng 2 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7%/năm.

(iv) Đây là các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 20 tháng 4 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

(v) Đây là khoản cho vay dưới dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định hàng năm. Tiền gốc vay được thanh toán hàng năm từ 2020 đến 2034. Việc chi trả lãi vay được thực hiện hàng năm cho đến hết thời hạn của dự án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	13.832.617.903	-	15.154.682.474	-
Tạm ứng	77.000.000	-	-	-
Phải thu khác	164.873.891	-	185.459.897	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.074.491.794</b>	<b>-</b>	<b>15.340.142.371</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	11.315.812.749	-	10.835.756.302	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.175.048.125	-	3.966.394.144	-
Nguyên liệu, vật liệu	35.571.817.299	-	35.438.186.726	-
Công cụ, dụng cụ	4.999.967.982	-	1.430.830.949	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.123.946.308	-	28.823.590.602	-
Thành phẩm	11.461.499.042	(638.663.228)	12.099.092.044	(893.992.076)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>80.332.278.756</b>	<b>(638.663.228)</b>	<b>81.758.094.465</b>	<b>(893.992.076)</b>

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	68.668.101.657	474.505.878.947	29.262.897.830	4.819.743.642	577.256.622.076
- Mua trong kỳ	-	3.374.438.919	-	342.320.000	3.716.758.919
- Chuyển từ XDCB	1.548.379.091	5.925.983.299	-	-	7.474.362.390
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.033.336.066)	-	-	(23.033.336.066)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	70.216.480.748	460.772.965.099	29.262.897.830	5.162.063.642	565.414.407.319
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	52.095.164.224	253.128.341.863	15.767.999.293	1.569.422.642	322.560.928.022
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	62.780.330.575	346.633.207.471	20.843.855.944	3.779.634.449	434.037.028.439
- Khấu hao trong kỳ	487.992.970	10.456.361.127	614.091.324	177.025.306	11.735.470.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	(23.033.336.066)	-	-	(23.033.336.066)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	63.268.323.545	334.056.232.532	21.457.947.268	3.956.659.755	422.739.163.100
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.887.771.082	127.872.671.476	8.419.041.886	1.040.109.193	143.219.593.637
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	6.948.157.203	126.716.732.567	7.804.950.562	1.205.403.887	142.675.244.219
<b>Trong đó:</b>					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	-	64.705.572.174	806.000.000	-	65.511.572.174

(\*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường, Công ty TNHH An Trung Industries, Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Phần mềm</i>	
<b>Nguyên giá:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		9.744.137.746
- Mua trong kỳ		64.166.665
		<hr/>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		9.808.304.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		2.017.059.046
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		3.129.189.335
- Hao mòn trong kỳ		501.275.754
		<hr/>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		3.630.465.089
<b>Giá trị còn lại:</b>		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019		6.614.948.411
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020		<hr/> <hr/>

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Máy móc thiết bị đang chờ lắp đặt	9.067.345.600	-
Phần mềm kế toán	387.200.000	387.200.000
		<hr/>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.454.545.600</b>	<b>387.200.000</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phí bảo hiểm	299.510.589	296.010.952
Công cụ, dụng cụ	147.104.671	-
Khác	683.874.481	557.247.241
		<hr/>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.130.489.741</b>	<b>853.258.193</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất trả trước	7.604.861.381	7.744.965.683
Công cụ, dụng cụ	7.007.019.886	8.063.663.009
Sửa chữa, nâng cấp văn phòng	2.129.968.213	1.787.308.560
Khác	19.645.834	5.136.667
		<hr/>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.761.495.314</b>	<b>17.601.073.919</b>

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			Ngày 31 tháng 12 năm 2019			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	
<b>Đầu tư vào công ty con</b> (Thuyết minh số 13.1)							
Công ty TNHH An Trung Industries	90.010.000.000	(20.341.575.471)	69.668.424.529	90.010.000.000	(7.541.261.183)	82.468.738.817	
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	50.000.000.000	(1.443.369.615)	48.556.630.385	30.969.000.000	-	30.969.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> (Thuyết minh số 13.2)							
Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát	104.000.000.000	(18.063.199.811)	85.936.800.189	104.000.000.000	(6.514.035.631)	97.485.964.369	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>273.470.000.000</b>	<b>(39.848.144.897)</b>	<b>233.621.855.103</b>	<b>254.439.000.000</b>	<b>(14.055.296.814)</b>	<b>240.383.703.186</b>	

(\*) Do cổ phiếu/vốn cổ phần của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết về các công ty con này xem thêm tại Thuyết minh số 1.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	100%	100%

**13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty nắm giữ 50% tài sản, công nợ, doanh thu và chi phí của Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát.

Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast - An Phát được thành lập theo hợp đồng hợp tác liên doanh ký ngày 2 tháng 11 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, công ty mẹ hiện tại của Công ty và Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty TNHH Linh kiện Nhựa Ô tô Vinfast - An Phát là sản xuất các sản phẩm linh kiện bằng nhựa cho ô tô, xe máy và cho các sản phẩm khác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của công ty này từ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings theo Hợp đồng đặt cọc kiểm chuyển nhượng phần vốn góp số 2506/2019/HPC-APH. Tổng vốn điều lệ của liên doanh này là 208 tỷ VND, trong đó giá trị phần vốn góp của Công ty là 104 tỷ VND đã được góp đủ bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và sau đó chuyển nhượng cho Công ty.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	70.023.977.324	70.023.977.324	87.908.021.881	87.908.021.881
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	5.978.319.298	5.978.319.298	10.513.825.135	10.513.825.135
- The Japan Steel Works (Singapore) Pte. Ltd	22.707.536.760	22.707.536.760	23.523.797.520	23.523.797.520
- Phải trả người bán khác	41.338.121.266	41.338.121.266	53.870.399.226	53.870.399.226
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.018.001.160	22.018.001.160	27.568.110.651	27.568.110.651
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>92.041.978.484</b>	<b>92.041.978.484</b>	<b>115.476.132.532</b>	<b>115.476.132.532</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi nhánh Công ty TNHH Panasonic Appliances Việt Nam tại Hưng Yên	1.486.500.000	-
Các đối tượng khác	302.767.125	2.254.250
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.195.590.000	121.660.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.984.857.125</b>	<b>123.914.250</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp/cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.882.620.974	(2.663.461.809)	219.159.165
Thuế xuất, nhập khẩu	-	206.870.876	(206.870.876)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.418.032.613	3.000.316.631	(4.418.032.614)	3.000.316.630
Thuế thu nhập cá nhân	122.041.255	1.499.014.627	(1.621.055.882)	-
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.540.073.868</b>	<b>7.591.823.108</b>	<b>(8.912.421.181)</b>	<b>3.219.475.795</b>
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu/cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế xuất, nhập khẩu	16.059.930	-	(8.788.026)	7.271.904
Thuế thu nhập cá nhân	-	52.977.900	-	52.977.900
Thuế khác	1.056.101	-	-	1.056.101
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.116.031</b>	<b>52.977.900</b>	<b>(8.788.026)</b>	<b>61.305.905</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí tiền điện, nước	83.932.621	1.471.682.452
Chi phí lãi vay	314.796.853	431.743.833
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	140.000.000	140.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>538.729.474</b>	<b>2.043.426.285</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Cổ tức phải trả	17.235.560.000	-
Bảo hiểm xã hội	706.067.313	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	154.596.063	56.970.469
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.096.223.376</u></b>	<b><u>56.970.469</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	9.501.996.000	-

**18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Số đầu kỳ	9.105.286.587	12.558.988.918
Trích lập trong kỳ	8.500.000.000	3.122.755.034
Sử dụng trong kỳ	(11.838.335.300)	(3.857.786.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>5.766.951.287</u></b>	<b><u>11.823.957.952</u></b>

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay ngân hàng	206.473.795.897	206.473.795.897	391.748.763.304	(386.218.507.499)	212.004.051.702	212.004.051.702	
Vay dài hạn đến hạn trả	38.460.805.980	38.460.805.980	25.150.483.582	(20.310.429.854)	43.300.859.708	43.300.859.708	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>244.934.601.877</b>	<b>244.934.601.877</b>	<b>416.899.246.886</b>	<b>(406.528.937.353)</b>	<b>255.304.911.410</b>	<b>255.304.911.410</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng	113.868.217.927	113.868.217.927	8.717.400.000	25.150.483.582	97.435.134.345	97.435.134.345	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>113.868.217.927</b>	<b>113.868.217.927</b>	<b>8.717.400.000</b>	<b>25.150.483.582</b>	<b>97.435.134.345</b>	<b>97.435.134.345</b>	

### 19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 5,2% đến 6,2%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	51.806.150.843	Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 27 tháng 7 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	42.642.976.992	Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	78.184.583.509	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 22 tháng 9 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	39.370.340.358	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2020	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>212.004.051.702</b>		



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

### 19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 9% đến 9,23%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Nội	28.413.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 8 tháng 8 năm 2023	Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	112.322.794.053	Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2023	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của 2 block tại Khu công nghiệp Kỳ thuật cao An Phát và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay này.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>140.735.994.053</b>		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	43.300.859.708		
- Vay dài hạn	97.435.134.345		

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	65.000.000.000	148.542.871	80.598.936.874	191.291.123.995	337.038.603.740
- Tăng vốn	103.000.000.000	75.847.332.258	(65.000.000.000)	-	113.847.332.258
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.298.690.518	11.298.690.518
- Chia cổ tức	-	-	-	(16.800.000.000)	(16.800.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.122.755.034)	(3.122.755.034)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	168.000.000.000	75.995.875.129	15.598.936.874	182.667.059.479	442.261.871.482
<b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	344.400.000.000	75.995.875.129	3.598.936.874	42.427.964.003	466.422.776.006
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	26.335.629.515	26.335.629.515
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(17.220.000.000)	(17.220.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	13.706.940.595	(13.706.940.595)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	344.400.000.000	75.995.875.129	17.305.877.469	29.336.652.923	467.038.405.521

(\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020.

Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên, tỷ lệ thực hiện chia cổ tức là 10%/cổ phiếu. Tuy nhiên trong tháng 6 năm 2020, Công ty có thông báo về việc chia cổ tức và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán, mức chi trả cổ tức đợt 1 năm 2019 là 5%/cổ phiếu. Do vậy công ty ghi giảm lợi nhuận, đồng thời ghi tăng phải trả khác số tiền tương ứng với tỷ lệ chi trả cổ tức 5%/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Cổ tức**

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Cổ tức đã công bố trong kỳ</b>		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018 (10%/cổ phiếu)	-	16.800.000.000
Cổ tức cho năm 2019 (5%/cổ phiếu)	17.220.000.000	-

**20.3 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu tại ngày</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>34.440.000</b>	<b>34.440.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>34.440.000</b>	<b>34.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	34.440.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>34.440.000</b>	<b>34.440.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	34.440.000	34.440.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	355.314	129.721

Tại ngày lập báo cáo, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>449.093.125.425</b>	<b>576.842.590.672</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	391.203.657.816	461.489.903.460
Doanh thu bán hàng hóa	57.523.681.917	114.120.887.212
Doanh thu cung cấp dịch vụ	365.785.692	1.231.800.000
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.650.004)</b>	<b>(8.136.643)</b>
Giảm giá hàng bán	(2.650.004)	(8.136.643)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>449.090.475.421</b>	<b>576.834.454.029</b>
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	391.203.657.816	461.481.766.817
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	57.521.031.913	114.120.887.212
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	365.785.692	1.231.800.000
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	392.178.338.319	456.841.891.419
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	56.912.137.102	119.992.562.610

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi trái tiền gửi, tiền cho vay	10.701.112.300	7.512.048.459
Cổ tức được chia	16.788.616.696	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	177.764.487	131.262.378
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.667.493.483</b>	<b>7.643.310.837</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn của thành phẩm đã bán	345.987.457.216	420.633.313.259
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.991.575.197	111.265.296.981
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(255.328.848)	245.040.185
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>402.723.703.565</b>	<b>532.143.650.425</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	12.264.912.522	3.878.496.604
Dự phòng đầu tư tài chính	25.792.848.083	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	247.076.719	149.646.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.304.837.324</u></b>	<b><u>4.028.143.366</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.468.126.728	14.504.181.751
Chi phí nhân công	1.172.090.667	2.693.684.078
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127.059.810	222.277.935
Chi phí khác	167.876.507	55.782.546
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.935.153.712</u></b>	<b><u>17.475.926.310</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	9.984.190.868	13.609.096.958
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.976.588	1.219.954.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.291.609	1.433.218.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.235.954	408.097.031
Chi phí khác	993.126.720	833.200.675
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.740.821.739</u></b>	<b><u>17.503.567.425</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>21.138.590.703</b>	<b>897.770.190</b>
Thu nhập từ bồi thường, phạt	1.028.371.294	345.904.594
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (*)	14.400.000.000	431.000.000
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định (**)	5.596.315.056	-
Khác	113.904.353	120.865.596
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.856.097.121</b>	<b>49.287.170</b>
Khấu hao tài sản cố định cho thuê	1.849.787.634	-
Khác	6.309.487	49.287.170
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.282.493.582</b>	<b>848.483.020</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Công ty Cổ phần Phát triển Daisen với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bàn giao cho Công ty Cổ phần Phát triển Daisen theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020. Theo Báo cáo định giá của Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế phát hành ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thực hiện định giá giá trị hợp lý của các tài sản cố định này với giá trị là 14,5 tỷ VND để làm cơ sở tham chiếu giá trị thanh lý tài sản.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	118.658.992.193	197.863.573.652
Chi phí nhân công	51.800.951.394	81.907.435.016
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.386.958.847	7.262.064.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.099.011.210	59.017.331.735
Chi phí khác	2.013.811.848	3.791.672.140
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>247.959.725.492</b>	<b>349.842.077.479</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.335.946.146	14.174.960.360
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5.867.189.229	2.834.992.072
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	490.850.742	41.277.770
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức đã nhận từ công ty con	(3.357.723.340)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>3.000.316.631</b>	<b>2.876.269.842</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Đặt cọc mua cổ phần	-	104.000.000.000
		Cho vay	-	16.300.000.000
		Lãi cho vay	-	815.506.849
		Cổ tức phải trả	9.500.000.000	8.400.000.000
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Mua hàng, thuê xưởng	108.377.106.717	91.844.800.732
		Bán hàng	53.287.922.576	48.506.152.529
		Cho thuê xe và thiết bị	4.426.315.056	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng	3.227.809.857	1.377.789.723
		Mua hàng	10.027.216.511	76.431.456
		Lãi cho vay	6.795.235.298	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán vật tư	394.678.316	-
		Cho thuê xe và thiết bị	1.170.000.000	-
		Mua vật tư, gia công	7.175.334.997	-
		Chi tiền cho vay	5.000.000.000	-
		Nhận lại tiền cho vay	2.000.000.000	-
Lãi cho vay	175.671.233	-		
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp An Thành	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng	904.800.000	71.998.524.492
		Bán hàng	-	65.614.734.683
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí vận chuyển	9.715.950.500	6.325.836.000
		Thu nhập đền bù thiệt hại	2.938.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.012.353	4.403.885.675
		Mua hàng hoá	647.277.028	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty cùng Tập đoàn (đến ngày 25 tháng 6 năm 2020)	Mua tài sản	342.320.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng	714.000	-
		Mua nguyên vật liệu	1.146.960.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo):*

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i></b>				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Bán hàng	8.595.744.482	17.175.868.053
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Bán hàng	855.709.734	1.526.691.651
Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Bán hàng	13.250.098	6.445.667.224
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Bán hàng	-	213.852.639
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.464.704.314</b>	<b>25.362.079.567</b>
<b><i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)</i></b>				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	14.188.082.827	1.742.400.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Tạm ứng mua phần mềm	-	357.724.400
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>14.188.082.827</b>	<b>2.100.124.400</b>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.137.341.516	6.304.504.247
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	178.471.233	2.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Lãi phải thu từ cho vay	-	4.528.452.055
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>11.315.812.749</b>	<b>10.835.756.302</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	19.940.000.000	19.940.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.000.000.000	3.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>25.940.000.000</b>	<b>22.940.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 6)</b>				
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	127.063.582.119	127.063.582.119
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>127.063.582.119</b>	<b>127.063.582.119</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>				
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	17.489.047.602	25.963.455.342
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	2.446.645.198	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả cước vận tải	1.718.570.700	764.471.050
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	247.658.400	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Phải trả về mua nguyên vật liệu	116.079.260	222.672.472
Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con	Phải trả về mua nguyên vật liệu	-	617.511.787
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>22.018.001.160</b>	<b>27.568.110.651</b>
<b>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 14.2)</b>				
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát	Công ty liên doanh	Tạm ứng thực hiện hợp đồng	1.195.590.000	121.660.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	9.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền chi hộ	1.996.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>9.501.996.000</b>	<b>-</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Tổng thu nhập	2.175.006.500	2.415.239.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.175.006.500</u></b>	<b><u>2.415.239.600</u></b>

**30. CÁC CAM KẾT**

*Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	2.572.250.130	3.918.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.572.250.130</u></b>	<b><u>3.918.000.000</u></b>

*Cam kết cho thuê hoạt động*

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đến 1 năm	3.732.000.000	7.376.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.732.000.000</u></b>	<b><u>7.376.000.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết số 407/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Linh kiện Nhựa ô tô Vinfast – An Phát cho công ty con là Công ty TNHH An Trung Industries, giá phí chuyển nhượng dự kiến là 86 tỷ VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thành Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

